



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM  
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

**CADIVI**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel:8292971-8299443 FAX:8299437.

Website:www.cadivi-vn.com

Email:cadivi@cadivi.com.vn

**BẢNG 4A**

**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

**TIÊU CHUẨN MỚI**

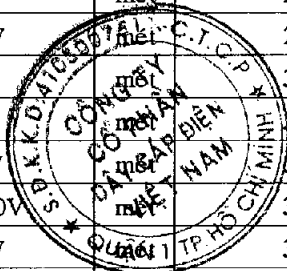
**Áp dụng từ ngày 02-09-2010**

Khu vực Miền Nam & Miền Trung

-----&-----

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
105020	<b>Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-2R-300/500V, NC) -TCVN</b>			
1050201	CVV-2x1 (2x1/1.13) -300/500V	mét	7.310	8.041
1050202	CVV-2x1 (2x7/0.425) -300/500V	mét	7.490	8.239
1050203	CVV-2x1,25 (2x1/1.25) -300/500V	mét	8.260	9.086
1050204	CVV-2x1,25 (2x7/0.45) -300/500V	mét	8.030	8.833
1050205	CVV-2x1,5 (2x1/1,38) -300/500V	mét	9.390	10.329
1050206	CVV-2x1,5 (2x7/0.52) -300/500V	mét	9.660	10.626
1050207	CVV-2x2 (2x1/1.6) -300/500V	mét	11.830	13.013
1050208	CVV-2x2 (2x7/0.6) -300/500V	mét	12.100	13.310
1050209	CVV-2x2,5 (2x1/1,75) -300/500V	mét	13.490	14.839
1050210	CVV-2x2,5 (2x7/0.67) -300/500V	mét	14.200	15.620
1050211	CVV-2x3 (2x1/1,95) -300/500V	mét	16.090	17.699
1050212	CVV-2x3 (2x7/0,75) -300/500V	mét	17.250	18.975
1050213	CVV-2x3,5 (2x1/2,1) -300/500V	mét	18.000	19.800
1050214	CVV-2x3,5 (2x7/0,8) -300/500V	mét	18.780	20.658
1050215	CVV-2x4 (2x1/2,25) -300/500V	mét	20.100	22.110
1050216	CVV-2x4 (2x7/0,85) -300/500V	mét	20.700	22.770
1050217	CVV-2x5 (2x1/2,5) -300/500V	mét	23.100	25.410
1050218	CVV-2x5 (2x7/0,95) -300/500V	mét	24.600	27.060
1050219	CVV-2x5,5 (2x1/2,6) -300/500V	mét	25.500	28.050
1050220	CVV-2x5,5 (2x7/1,00) -300/500V	mét	27.100	29.810
1050221	CVV-2x6 (2x1/2,75) -300/500V	mét	28.000	30.800
1050222	CVV-2x6 (2x7/1,04) -300/500V	mét	28.900	31.790
1050223	CVV-2x7 (2x1/1,300) -300/500V	mét	33.200	36.520
1050224	CVV-2x7 (2x7/1.13) -300/500V	mét	34.000	37.400
1050225	CVV-2x8 (2x1/3,2) -300/500V	mét	37.600	41.360
1050226	CVV-2x8 (2x7/1.2) -300/500V	mét	38.200	42.020
1050227	CVV-2x10 (2x7/1.35) -300/500V	mét	47.600	52.360
1050228	CVV-2x11 (2x7/1.4) -300/500V	mét	51.400	56.540
1050229	CVV-2x14 (2x7/1.6) -300/500V	mét	63.300	69.630
105030	<b>Cáp điện lực 3 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-3R-300/500V, NC) -TCVN</b>			
1050301	CVV-3x1 (3x1/1.13) -300/500V	mét	9.260	10.186
1050302	CVV-3x1 (3x7/0.425) -300/500V	mét	9.460	10.406
1050303	CVV-3x1,25 (3x1/1.25) -300/500V	mét	10.630	11.693
1050304	CVV-3x1,25 (3x7/0.45) -300/500V	mét	10.210	11.231

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
1050305	CVV-3x1.5 (3x1/1,38) -300/500V	mét	12.250	13.475
1050306	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) --300/500V	mét	12.540	13.794
1050307	CVV-3x2 (3x1/1.6) -300/500V	mét	15.640	17.204
1050308	CVV-3x2 (3x7/0.6) --300/500V	mét	15.910	17.501
1050309	CVV-3x2.5 (3x1/1,75) -300/500V	mét	18.020	19.822
1050310	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) --300/500V	mét	18.910	20.801
1050311	CVV-3x3 (3x1/1,95) -300/500V	mét	21.700	23.870
1050312	CVV-3x3 (3x7/0,75) -300/500V	mét	23.500	25.850
1050313	CVV-3x3.5 (3x1/2,1) --300/500V	mét	24.400	26.840
1050314	CVV-3x3.5 (3x7/0.8) --300/500V	mét	25.400	27.940
1050315	CVV-3x4 (3x1/2,25) -300/500V	mét	27.500	30.250
1050316	CVV-3x4 (3x7/0.85) --300/500V	mét	28.100	30.910
1050317	CVV-3x5 (3x1/2,5) -300/500V	mét	32.000	35.200
1050318	CVV-3x5 (3x7/0,95) -300/500V	mét	33.900	37.290
1050319	CVV-3x5.5 (3x1/2,6) -300/500V	mét	35.200	38.720
1050320	CVV-3x5.5 (3x7/1,00) --300/500V	mét	37.200	40.920
1050321	CVV-3x6 (3x1/2,75) --300/500V	mét	39.300	43.230
1050322	CVV-3x6 (3x7/1.04) --300/500V	mét	40.300	44.330
1050323	CVV-3x7 (3x1/1,300) --300/500V	mét	46.700	51.370
1050324	CVV-3x7 (3x7/1.13) --300/500V	mét	47.600	52.360
1050325	CVV-3x8 (3x1/3,2) --300/500V	mét	52.900	58.190
1050326	CVV-3x8 (3x7/1.2) --300/500V	mét	53.400	58.740
1050327	CVV-3x10 (3x7/1.35) --300/500V	mét	66.900	73.590
1050328	CVV-3x11 (3x7/1.4) --300/500V	mét	71.300	78.430
1050329	CVV-3x14 (3x7/1.6) --300/500V	mét	89.900	98.890
105040	<b>Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-4R-300/500V, NC) -TCVN</b>			
1050401	CVV-4x1 (4x1/1.13) -300/500V	mét	11.600	12.760
1050402	CVV-4x1 (4x7/0.425) -300/500V	mét	11.620	12.782
1050403	CVV-4x1,25 (4x1/1.25) -300/500V	mét	13.190	14.509
1050404	CVV-4x1,25 (4x7/0.45) -300/500V	mét	12.600	13.860
1050405	CVV-4x1.5 (4x1/1,38) -300/500V	mét	15.330	16.863
1050406	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) --300/500V	mét	15.680	17.248
1050407	CVV-4x2 (4x1/1.6) -300/500V	mét	19.740	21.714
1050408	CVV-4x2 (4x7/0.6) --300/500V	mét	20.000	22.000
1050409	CVV-4x2.5 (4x1/1,75) -300/500V	mét	22.900	25.190
1050410	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) --300/500V	mét	24.000	26.400
1050411	CVV-4x3 (4x1/1,95) -300/500V	mét	27.800	30.580
1050412	CVV-4x3 (4x7/0,75) -300/500V	mét	30.600	33.660
1050413	CVV-4x3.5 (4x1/2,1) --300/500V	mét	31.400	34.540
1050414	CVV-4x3.5 (4x7/0.8) --300/500V	mét	32.500	35.750
1050415	CVV-4x4 (4x1/2,25) -300/500V	mét	35.700	39.270



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
1050416	CVV-4x4 (4x7/0.85) --300/500V	mét	36.600	40.260
1050417	CVV-4x5 (4x1/2,5) -300/500V	mét	41.800	45.980
1050418	CVV-4x5 (4x7/0,95) -300/500V	mét	46.400	51.040
1050419	CVV-4x5.5 (4x1/2,6) -300/500V	mét	46.000	50.600
1050420	CVV-4x5.5 (4x7/1,00) --300/500V	mét	51.000	56.100
1050421	CVV-4x6 (4x1/2,75) --300/500V	mét	51.300	56.430
1050422	CVV-4x6 (4x7/1.04) --300/500V	mét	52.400	57.640
1050423	CVV-4x7 (4x1/1,30) --300/500V	mét	60.900	66.990
1050424	CVV-4x7 (4x7/1.13) --300/500V	mét	62.000	68.200
1050425	CVV-4x8 (4x1/3,2) --300/500V	mét	68.900	75.790
1050426	CVV-4x8 (4x7/1.2) --300/500V	mét	69.400	76.340
1050427	CVV-4x10 (4x7/1.35) --300/500V	mét	86.500	95.150
1050428	CVV-4x11 (4x7/1.4) --300/500V	mét	92.300	101.530
1050429	CVV-4x14 (4x7/1.6) --300/500V	mét	117.000	128.700

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM  
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

**CADIVI**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.

Website:www.cadivi-vn.com

Email:cadivi@cadivi.com.vn

-----&-----

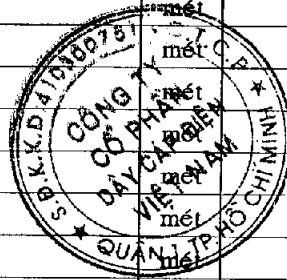
**BẢNG 4B**

**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

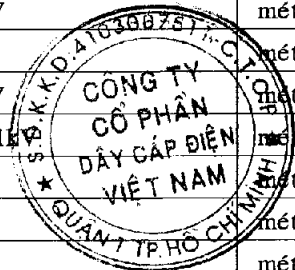
**Áp dụng từ ngày 02-09-2010**

Khu vực Miền Nam & Miền Trung

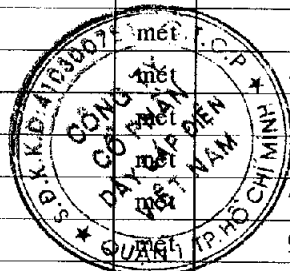
MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
10507	<i>Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC,vỏ PVC: (CVV-1R-0,6/1kV)</i>			
1050701	CVV-1 (1x7/0.425) -0,6/1kV	mét	3.390	3.729
1050702	CVV-1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	4.420	4.862
1050703	CVV-2 (1x7/0.6) -0,6/1kV	mét	5.440	5.984
1050704	CVV-2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	6.440	7.084
1050705	CVV-3.5 (1x7/0.8) -0,6/1kV	mét	8.770	9.647
1050706	CVV-4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	9.680	10.648
1050707	CVV-5.5 (1x7/1) -0,6/1kV	mét	12.720	13.992
1050708	CVV-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	13.590	14.949
1050709	CVV-8 (1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	17.470	19.217
1050710	CVV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	21.800	23.980
1050711	CVV-11 (1x7/1.4) -0,6/1kV	mét	23.200	25.520
1050712	CVV-14 (1x7/1.6) -0,6/1kV	mét	29.300	32.230
1050713	CVV-16 (1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	32.700	35.970
1050714	CVV-22 (1x7/2) -0,6/1kV	mét	44.700	49.170
1050715	CVV-25 (1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	50.800	55.880
1050716	CVV-30 (1x7/2.3) -0,6/1kV	mét	58.100	63.910
1050717	CVV-35 (1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	69.000	75.900
1050718	CVV-38 (1x7/2.6) -0,6/1kV	mét	73.300	80.630
1050719	CVV-50 (1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	96.300	105.930
1050720	CVV-60 (1x19/2) -0,6/1kV	mét	117.500	129.250
1050721	CVV-70 (1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	133.900	147.290
1050722	CVV-80 (1x19/2.3) -0,6/1kV	mét	154.100	169.510
1050723	CVV-95 (1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	184.100	202.510
1050724	CVV-100 (1x19/2.6) -0,6/1kV	mét	195.700	215.270
1050725	CVV-120 (1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	225.700	248.270
1050726	CVV-125 (1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	241.700	265.870
1050727	CVV-150 (1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	297.400	327.140
1050728	CVV-185 (1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	356.100	391.710
1050729	CVV-200 (1x37/2.6) -0,6/1kV	mét	378.800	416.680
1050730	CVV-240 (1x61/2.25) -0,6/1kV	mét	467.400	514.140
1050731	CVV-250 (1x61/2.3) -0,6/1kV	mét	487.800	536.580
1050732	CVV-300 (1x61/2.52) -0,6/1kV	mét	584.600	643.060
1050733	CVV-325 (1x61/2.6) -0,6/1kV	mét	621.300	683.430



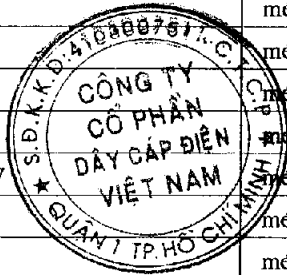
MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
1050734	CVV-400 (1x61/2.9) -0,6/1kV	mét	770.700	847.770
1050735	CVV-500 (1x61/3.2) -0,6/1kV	mét	931.400	1.024.540
1050736	CVV-630 (1x61/3.61) -0,6/1kV	mét	1.181.500	1.299.650
1050737	CVV-800 (1x61/4.1) -0,6/1kV	mét	1.520.300	1.672.330
10508	<b>Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-2R-0,6/1kV)</b>			
1050801	CVV-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV	mét	8.650	9.515
1050802	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	10.900	11.990
1050803	CVV-2x2 (2x7/0.6) -0,6/1kV	mét	13.120	14.432
1050804	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	15.300	16.830
1050836	CVVm-2x2.5 (2x55/0.25) -0,6/1kV	mét	16.350	17.985
1050835	CVV-2x3 -0,6/1kV	mét	17.780	19.558
1050805	CVV-2x3.5 (2x7/0.8) -0,6/1kV	mét	20.700	22.770
1050806	CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	22.700	24.970
1050838	CVV-2x5 -0,6/1kV	mét	26.500	29.150
1050807	CVV-2x5.5 (2x7/1) -0,6/1kV	mét	29.100	32.010
1050837	CVVm-2x5.5 (2x43/0,4) -0,6/1kV	mét	31.400	34.540
1050808	CVV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	31.000	34.100
1050809	CVV-2x8 (2x7/1.2) -0,6/1kV	mét	39.700	43.670
1050810	CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	49.000	53.900
1050811	CVV-2x11 (2x7/1.4) -0,6/1kV	mét	52.100	57.310
1050812	CVV-2x14 (2x7/1.6) -0,6/1kV	mét	65.100	71.610
1050813	CVV-2x16 (2x7/1.7) -0,6/1kV	mét	71.800	78.980
1050814	CVV-2x22 (2x7/2) -0,6/1kV	mét	96.600	106.260
1050815	CVV-2x25 (2x7/2.14) -0,6/1kV	mét	109.100	120.010
1050816	CVV-2x30 (2x7/2.3) -0,6/1kV	mét	124.200	136.620
1050817	CVV-2x35 (2x7/2.52) -0,6/1kV	mét	146.700	161.370
1050818	CVV-2x38 (2x7/2.6) -0,6/1kV	mét	155.200	170.720
1050819	CVV-2x50 (2x19/1.8) -0,6/1kV	mét	202.400	222.640
1050820	CVV-2x60 (2x19/2) -0,6/1kV	mét	245.700	270.270
1050821	CVV-2x70 (2x19/2.14) -0,6/1kV	mét	279.500	307.450
1050822	CVV-2x80 (2x19/2.3) -0,6/1kV	mét	320.900	352.990
1050823	CVV-2x95 (2x19/2.52) -0,6/1kV	mét	382.800	421.080
1050824	CVV-2x100 (2x19/2.6) -0,6/1kV	mét	406.200	446.820
1050825	CVV-2x120 (2x19/2.8) -0,6/1kV	mét	469.600	516.560
1050826	CVV-2x125 (2x19/2.9) -0,6/1kV	mét	501.900	552.090
1050827	CVV-2x150 (2x37/2.3) -0,6/1kV	mét	617.300	679.030
1050828	CVV-2x185 (2x37/2.52) -0,6/1kV	mét	738.300	812.130
1050829	CVV-2x200 (2x37/2.6) -0,6/1kV	mét	785.800	864.380
1050830	CVV-2x240 (2x61/2.25) -0,6/1kV	mét	967.600	1.064.360
1050831	CVV-2x250 (2x61/2.3) -0,6/1kV	mét	1.010.300	1.111.330
1050832	CVV-2x300 (2x61/2.52) -0,6/1kV	mét	1.212.500	1.333.750



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHÚA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
1050833	CVV-2x325 (2x61/2.6) -0,6/1kV	mét	1.286.500	1.415.150
1050834	CVV-2x400 (2x61/2.9) -0,6/1kV	mét	1.595.700	1.755.270
10509	<b>Cáp điện lực 3 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-3R-0,6/1kV)</b>			
1050901	CVV-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV	mét	11.050	12.155
1050902	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	14.260	15.686
1050903	CVV-3x2 (3x7/0.6) -0,6/1kV	mét	17.430	19.173
1050904	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV	mét	20.600	22.660
1050936	CVV-3x3 -0,6/1kV	mét	24.200	26.620
1050905	CVV-3x3.5 (3x7/0.8) -0,6/1kV	mét	28.100	30.910
1050906	CVV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	30.800	33.880
1050907	CVV-3x5.5 (3x7/1) -0,6/1kV	mét	40.200	44.220
1050908	CVV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	43.000	47.300
1050909	CVV-3x8 (3x7/1.2) -0,6/1kV	mét	55.400	60.940
1050910	CVV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	69.000	75.900
1050911	CVV-3x11 (3x7/1.4) -0,6/1kV	mét	73.500	80.850
1050912	CVV-3x14 (3x7/1.6) -0,6/1kV	mét	92.300	101.530
1050913	CVV-3x16 (3x7/1.7) -0,6/1kV	mét	102.700	112.970
1050914	CVV-3x22 (3x7/2) -0,6/1kV	mét	139.300	153.230
1050915	CVV-3x25 (3x7/2.14) -0,6/1kV	mét	157.800	173.580
1050916	CVV-3x30 (3x7/2.3) -0,6/1kV	mét	180.100	198.110
1050917	CVV-3x35 (3x7/2.52) -0,6/1kV	mét	213.100	234.410
1050918	CVV-3x38 (3x7/2.6) -0,6/1kV	mét	225.800	248.380
1050919	CVV-3x50 (3x19/1.8) -0,6/1kV	mét	295.700	325.270
1050920	CVV-3x60 (3x19/2) -0,6/1kV	mét	360.500	396.550
1050921	CVV-3x70 (3x19/2.14) -0,6/1kV	mét	410.100	451.110
1050922	CVV-3x80 (3x19/2.3) -0,6/1kV	mét	472.300	519.530
1050923	CVV-3x95 (3x19/2.52) -0,6/1kV	mét	565.200	621.720
1050924	CVV-3x100 (3x19/2.6) -0,6/1kV	mét	599.800	659.780
1050925	CVV-3x120 (3x19/2.8) -0,6/1kV	mét	691.600	760.760
1050926	CVV-3x125 (3x19/2.9) -0,6/1kV	mét	740.000	814.000
1050927	CVV-3x150 (3x37/2.3) -0,6/1kV	mét	910.900	1.001.990
1050928	CVV-3x185 (3x37/2.52) -0,6/1kV	mét	1.086.600	1.195.260
1050929	CVV-3x200 (3x37/2.6) -0,6/1kV	mét	1.160.200	1.276.220
1050930	CVV-3x240 (3x61/2.25) -0,6/1kV	mét	1.431.700	1.574.870
1050931	CVV-3x250 (3x61/2.3) -0,6/1kV	mét	1.493.700	1.643.070
1050932	CVV-3x300 (3x61/2.52) -0,6/1kV	mét	1.792.500	1.971.750
1050933	CVV-3x325 (3x61/2.6) -0,6/1kV	mét	1.901.500	2.091.650
1050934	CVV-3x400 (3x61/2.9) -0,6/1kV	mét	2.359.800	2.595.780
10510	<b>Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-4R-0,6/1kV)</b>			
1051001	CVV-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV	mét	13.790	15.169
1051002	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	18.020	19.822



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
1051003	CVV-4x2 (4x7/0.6) -0,6/1kV	mét	22.100	24.310
1051004	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	26.200	28.820
1051037	CVVm-4x2.5 (4x55/0.25) -0,6/1kV	mét	28.400	31.240
1051035	CVV-4x3 -0,6/1kV	mét	30.900	33.990
1051005	CVV-4x3.5 (4x7/0.8) -0,6/1kV	mét	36.100	39.710
1051006	CVV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	39.800	43.780
1051007	CVV-4x5.5 (4x7/1) -0,6/1kV	mét	52.200	57.420
1051008	CVV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	55.900	61.490
1051009	CVV-4x8 (4x7/1.2) -0,6/1kV	mét	72.100	79.310
1051010	CVV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	90.000	99.000
1051011	CVV-4x11 (4x7/1.4) -0,6/1kV	mét	96.000	105.600
1051012	CVV-4x14 (4x7/1.6) -0,6/1kV	mét	120.800	132.880
1051013	CVV-4x16 (4x7/1.7) -0,6/1kV	mét	134.500	147.950
1051014	CVV-4x22 (4x7/2) -0,6/1kV	mét	182.900	201.190
1051015	CVV-4x25 (4x7/2.14) -0,6/1kV	mét	207.200	227.920
1051016	CVV-4x30 (4x7/2.3) -0,6/1kV	mét	236.500	260.150
1051017	CVV-4x35 (4x7/2.52) -0,6/1kV	mét	280.300	308.330
1051018	CVV-4x38 (4x7/2.6) -0,6/1kV	mét	297.500	327.250
1051019	CVV-4x50 (4x19/1.8) -0,6/1kV	mét	391.000	430.100
1051020	CVV-4x60 (4x19/2) -0,6/1kV	mét	477.000	524.700
1051021	CVV-4x70 (4x19/2.14) -0,6/1kV	mét	543.300	597.630
1051022	CVV-4x80 (4x19/2.3) -0,6/1kV	mét	625.800	688.380
1051023	CVV-4x95 (4x19/2.52) -0,6/1kV	mét	748.900	823.790
1051024	CVV-4x100 (4x19/2.6) -0,6/1kV	mét	795.800	875.380
1051025	CVV-4x120 (4x19/2.8) -0,6/1kV	mét	918.100	1.009.910
1051026	CVV-4x125 (4x19/2.9) -0,6/1kV	mét	983.800	1.082.180
1051027	CVV-4x150 (4x37/2.3) -0,6/1kV	mét	1.210.700	1.331.770
1051028	CVV-4x185 (4x37/2.52) -0,6/1kV	mét	1.448.200	1.593.020
1051029	CVV-4x200 (4x37/2.6) -0,6/1kV	mét	1.541.400	1.695.540
1051030	CVV-4x240 (4x61/2.25) -0,6/1kV	mét	1.903.200	2.093.520
1051031	CVV-4x250 (4x61/2.3) -0,6/1kV	mét	1.986.800	2.185.480
1051032	CVV-4x300 (4x61/2.52) -0,6/1kV	mét	2.384.400	2.622.840
1051033	CVV-4x325 (4x61/2.6) -0,6/1kV	mét	2.530.000	2.783.000
1051034	CVV-4x400 (4x61/2.9) -0,6/1kV	mét	3.139.200	3.453.120



- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM  
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

**CADIVI**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel:8292971-8299443 FAX:8299437.

Website:www.cadivi-vn.com

Email:cadivi@cadivi.com.vn

**BẢNG 5A**

**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

**TIÊU CHUẨN MỚI**

**Áp dụng từ ngày 02 -09-2010**

Khu vực Miền Nam & Miền Trung

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	Đ V T (C)	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT (1)	CÓ THUẾ GTGT (2)
<b><u>Cáp điện lực (3+1) R.đồng cách điện PVC,vỏ PVC: (CVV-(3+1)R-300/500V, NC) -TCVN 6610-4:2000</u></b>				
1050601	CVV-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -300/500V	mét	34.600	38.060
1050602	CVV-3x6+1x3 (3x7/1.04+1x7/0.75) -300/500V	mét	48.200	53.020
1050603	CVV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -300/500V	mét	49.900	54.890
1050604	CVV-3x8+1x4 (3x7/1.2+1x7/0.85) -300/500V	mét	63.000	69.300
1050605	CVV-3x8+1x6 (3x7/1.2+1x7/1.04) -300/500V	mét	66.900	73.590
1050606	CVV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -300/500V	mét	80.600	88.660
1050607	CVV-3x11+1x6 (3x7/1.4+1x7/1.04) -300/500V	mét	85.000	93.500
1050608	CVV-3x14+1x6 (3x7/1.6+1x7/1.04) -300/500V	mét	103.500	113.850
1050609	CVV-3x14+1x8 (3x7/1.6+1x7/1.2) -300/500V	mét	107.600	118.360

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM  
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

**CADIVI**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.

Website:www.cadivi-vn.com

Email:cadivi@cadivi.com.vn

**BẢNG 5B**

**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

**Áp dụng từ ngày 02-09-2010**

Khu vực Miền Nam & Miền Trung

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	Đ V T (C)	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT (1)	CÓ THUẾ GTGT (2)
10511	<u>Cáp điện lực 4 r.đồng cách điện PVC,vỏ PVC: (CVV-(3+1)R-0,6/1kV)</u>			
1051101	CVV-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	37.000	40.700
1051102	CVV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	52.400	57.640
1051103	CVV-3x8+1x6 (3x7/1.2+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	68.900	75.790
1051104	CVV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	82.800	91.080
1051105	CVV-3x11+1x6 (3x7/1.4+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	87.400	96.140
1051106	CVV-3x14+1x8 (3x7/1.6+1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	110.200	121.220
1051159	CVV-3x14+1x10 -0,6/1kV (3x7/1,6+1x7/1,35)	mét	114.600	126.060
1051107	CVV-3x16+1x8 (3x7/1.7+1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	120.600	132.660
1051108	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	124.500	136.950
1051155	CVV-3x16+1x11 -0,6/1kV (3x7/1,7+1x7/1,40)	mét	126.700	139.370
1051109	CVV-3x22+1x11 (3x7/2+1x7/1.4) -0,6/1kV	mét	163.100	179.410
1051110	CVV-3x22+1x16 (3x7/2+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	172.700	189.970
1051111	CVV-3x25+1x14 (3x7/2.14+1x7/1.6) -0,6/1kV	mét	187.900	206.690
1051112	CVV-3x25+1x16 (3x7/2.14+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	191.300	210.430
1051113	CVV-3x30+1x16 (3x7/2.3+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	213.500	234.850
1051161	CVV-3x35+1x16 (3x7/2.52+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	246.300	270.930
1051114	CVV-3x35+1x22 (3x7/2.52+1x7/2) -0,6/1kV	mét	258.500	284.350
1051157	CVV-3x35+1x25 -0,6/1kV (3x7/2,52+1x7/2,14)	mét	264.600	291.060
1051115	CVV-3x38+1x22 (3x7/2.6+1x7/2) -0,6/1kV	mét	271.700	298.870
1051160	CVV-3x38+1x25 (3x7/2.6+1x7/2,14) -0,6/1kV	mét	277.700	305.470
1051116	CVV-3x50+1x25 (3x19/1.8+1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	348.400	383.240
1051117	CVV-3x50+1x35 (3x19/1.8+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	366.600	403.260
1051118	CVV-3x60+1x30 (3x19/2+1x7/2.3) -0,6/1kV	mét	420.700	462.770
1051119	CVV-3x60+1x35 (3x19/2+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	431.600	474.760
1051120	CVV-3x70+1x35 (3x19/2.14+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	482.100	530.310
1051121	CVV-3x70+1x50 (3x19/2.14+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	507.800	558.580
1051158	CVV-3x75+1x38-0,6/1kV (3x19/2,25+1x7/2,60)	mét	517.500	569.250
1051122	CVV-3x80+1x50 (3x19/2.3+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	570.700	627.770
1051123	CVV-3x95+1x50 (3x19/2.52+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	664.600	731.060
1051124	CVV-3x95+1x70 (3x19/2.52+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	701.700	771.870
1051125	CVV-3x100+1x50 (3x19/2.6+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	699.500	769.450
1051126	CVV-3x100+1x60 (3x19/2.6+1x19/2) -0,6/1kV	mét	720.600	792.660
1051127	CVV-3x120+1x60 (3x19/2.8+1x19/2) -0,6/1kV	mét	813.200	894.520

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1051128	CVV-3x120+1x70 (3x19/2.8+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	829.400	912.340
1051129	CVV-3x120+1x95 (3x19/2.8+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	879.600	967.560
1051130	CVV-3x125+1x60 (3x19/2.9+1x19/2) -0,6/1kV	mét	864.100	950.510
1051131	CVV-3x125+1x70 (3x19/2.9+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	880.200	968.220
1051132	CVV-3x125+1x95 (3x19/2.9+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	929.700	1.022.670
1051133	CVV-3x150+1x70 (3x37/2.3+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	1.051.600	1.156.760
1051134	CVV-3x150+1x95 (3x37/2.3+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	1.101.500	1.211.650
1051135	CVV-3x185+1x95 (3x37/2.52+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	1.282.600	1.410.860
1051136	CVV-3x185+1x120 (3x37/2.52+1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1.323.900	1.456.290
1051137	CVV-3x200+1x100 (3x37/2.6+1x19/2.6) -0,6/1kV	mét	1.364.700	1.501.170
1051138	CVV-3x200+1x120 (3x37/2.6+1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1.394.900	1.534.390
1051139	CVV-3x200+1x125 (3x37/2.6+1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	1.410.700	1.551.770
1051140	CVV-3x240+1x120 (3x61/2.25+1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1.669.300	1.836.230
1051141	CVV-3x240+1x125 (3x61/2.25+1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	1.685.000	1.853.500
1051142	CVV-3x240+1x150 (3x61/2.25+1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	1.740.000	1.914.000
1051143	CVV-3x240+1x185 (3x61/2.25+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	1.797.800	1.977.580
1051144	CVV-3x250+1x120 (3x61/2.3+1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1.732.900	1.906.190
1051145	CVV-3x250+1x125 (3x61/2.3+1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	1.748.800	1.923.680
1051162	CVV-3x250+1x150 (3x61/2.3+1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	1.798.800	1.978.680
1051146	CVV-3x250+1x185 (3x61/2.3+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	1.860.400	2.046.440
1051147	CVV-3x300+1x150 (3x61/2.52+1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	2.106.400	2.317.040
1051148	CVV-3x300+1x185 (3x61/2.52+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	2.164.600	2.381.060
1051149	CVV-3x325+1x150 (3x61/2.6+1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	2.214.700	2.436.170
1051150	CVV-3x325+1x185 (3x61/2.6+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	2.272.600	2.499.860
1051152	CVV-3x400+1x185 (3x61/2.9+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	2.735.100	3.008.610
1051153	CVV-3x400+1x200 (3x61/2.9+1x37/2.6) -0,6/1kV	mét	2.757.600	3.033.360
1051154	CVV-3x400+1x240 (3x61/2.9+1x61/2.25) -0,6/1kV	mét	2.844.200	3.128.620

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

